

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ MỘT SỐ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2024

(Kèm theo văn bản số 04.01/2024/CBGVL-SXD ngày 15/01/2025 của Sở Xây dựng)

Đơn vị: Đồng

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố quý IV-2024 (chưa VAT)
I - NHÓM VẬT LIỆU CÁT:			
Giá tại Thị xã Sơn Tây và các Huyện: Thường Tín, Đan Phượng, Phúc Thọ, Thạch Thất, Quận Bắc Từ Liêm, Ba Vì, Phú Xuyên, Hoài Đức, Thanh Trì.			
1	Cát xây	m ³	188,000
2	Cát vàng	m ³	497,000
3	Cát đen đổ nền	m ³	183,000
Giá tại các Huyện: Đông Anh, Gia Lâm, Mê Linh, Sóc Sơn, Mỹ Đức, Quốc Oai, Thanh Oai, Chương Mỹ, Ứng Hòa, Quận Nam Từ Liêm.			
4	Cát xây	m ³	196,000
5	Cát vàng	m ³	552,000
6	Cát đen đổ nền	m ³	190,000
Giá tại các Quận: Ba Đình, Cầu Giấy, Hai Bà Trưng, Đống Đa, Hoàn Kiếm, Long Biên, Tây Hồ, Thanh Xuân, Hoàng Mai, Hà Đông.			
7	Cát xây	m ³	207,000
8	Cát vàng	m ³	599,000
9	Cát đen đổ nền	m ³	200,000
II - NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ:			
Giá tại Huyện Mỹ Đức, Ứng Hòa, Chương Mỹ, Phú Xuyên			
10	Đá 0x0,5	m ³	292,000
11	Đá 1x2	m ³	292,000
12	Đá 2x4	m ³	278,000
13	Đá 4x6	m ³	245,000
14	Đá dăm cấp phối lớp trên	m ³	259,000
15	Đá dăm cấp phối lớp dưới	m ³	249,000
16	Đá hộc	m ³	230,000
Giá tại Thị xã Sơn Tây và các Huyện: Thanh Trì, Sóc Sơn, Đông Anh, Gia lâm, Mê Linh, Thường Tín, Hoài Đức, Quốc Oai, Thanh Oai, Phúc Thọ, Thạch Thất, Ba Vì, Đan Phượng, Quận: Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm			
17	Đá 0x0,5	m ³	322,000
18	Đá 1x2	m ³	322,000

19	Đá 2x4	m ³	306,000
20	Đá 4x6	m ³	267,000
21	Đá dăm cấp phối lớp trên	m ³	287,000
22	Đá dăm cấp phối lớp dưới	m ³	277,000
23	Đá hộc	m ³	247,000
	Giá tại các Quận: Ba Đình, Cầu Giấy, Hai Bà Trưng, Đống Đa, Hoàn Kiếm, Long Biên, Tây Hồ, Thanh Xuân, Hoàng Mai, Hà Đông.		
24	Đá 0x0,5	m ³	343,000
25	Đá 1x2	m ³	343,000
26	Đá 2x4	m ³	337,000
27	Đá 4x6	m ³	307,000
28	Đá dăm cấp phối lớp trên	m ³	313,000
29	Đá dăm cấp phối lớp dưới	m ³	302,000
30	Đá hộc	m ³	272,000
	III - SẢN PHẨM XI MĂNG		
	Công ty Cổ phần Sài Sơn (Giá đến chân công trình, chưa VAT).		
31	Xi măng poóc lăng hỗn hợp bao PCB30	tấn	1,177,000
	Xi măng poóc lăng hỗn hợp bao PCB40 (Đã bao gồm VAT 8%; Giao hàng tại máng xuất xi măng của Nhà máy)	tấn	1,130,000
	Công ty Xi măng Nghi Sơn (Giao hàng tại máng xuất xi măng của Nhà máy)		
32	Xi măng bao PCB40	tấn	1,301,000
	Công ty Cổ phần xi măng Hoàng Long (Giá đến hiện trường đã bao gồm bốc xếp xuống hàng)		
33	Xi măng bao PCB30	tấn	1,300,000
34	Xi măng bao PCB40	tấn	1,400,000
35	Xi măng rời PCB30	tấn	1,100,000
36	Xi măng rời PCB40	tấn	1,200,000
	Công ty Cổ phần xi măng Bim Sơn (Giao hàng tại máng xuất xi măng của Nhà máy, chưa VAT)		
37	Xi măng bao PCB30	tấn	1,277,000
38	Xi măng bao PCB40	tấn	1,296,000
39	Xi măng bao PCB30	tấn	1,111,000
40	Xi măng bao PCB40	tấn	1,157,000
41	Xi măng bao C91	tấn	835,000
42	Xi măng rời PCB30	tấn	740,000
43	Xi măng rời PCB40	tấn	787,000
44	Xi măng rời PC40	tấn	1,148,000
45	Xi măng rời bền Sunfat Type II	tấn	1,148,000

	Công ty TNHH Xi măng Vĩnh Sơn (Nhãn hiệu: Vĩnh Sơn, Đông Sơn, Visekan, Vĩnh Thành, Thuận Sơn, Thịnh Sơn, Shinhan, HanSon, Phúc Thành) (Giá đã bao gồm cước vận chuyển, bốc xếp đến công trình tại Hà Nội, chưa VAT)		
46	Xi măng rời PCB40	tấn	1,065,000
47	Xi măng bao PCB40	tấn	1,250,000
48	Xi măng bao PCB30	tấn	1,157,000
49	Xi măng bao C91	tấn	1,065,000
50	Xi măng bao xây trát xanh	tấn	1,028,000
	Công ty Cổ phần xi măng Tiên Sơn Hà Tây		
51	Xi măng PCB30	tấn	1,203,000
52	Xi măng PCB40	tấn	1,303,000
	IV- SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI		
	CÔNG TY CỔ PHẦN LUYỆN THÉP CAO CẤP VIỆT NHẬT		
53	D10 - CB300V	kg	13,700
54	D12 - CB300V	kg	13,550
55	D14 - D32 - CB300V	kg	13,500
56	D10 - CB400V	kg	13,750
57	D12 - CB400V	kg	13,600
58	D14 - D32 - CB400V	kg	13,910
59	D10 - CB500V	kg	13,800
60	D12 - CB500V	kg	13,650
61	D14 - D32 - CB500V	kg	13,600
	CÔNG TY CỔ PHẦN SX THÉP VIỆT ĐỨC VGS		
62	Thép cuộn tròn CB240 -D6-D8	kg	13,640
63	Thép thanh vằn D10(SD295,CB300,CII,Gr40)	kg	13,940
64	Thép thanh vằn D12 (SD295,CB300,CII,Gr40)		13,580
65	Thép thanh vằn D14-D32 (SD295,CB300,CII,Gr40)	kg	13,530
66	Thép thanh vằn D10 (SD390,CB400,CIII,Gr60)	kg	13,640
67	Thép thanh vằn D12 (SD390,CB400,CIII,Gr60)		13,640
68	Thép thanh vằn D14-D32 (SD390,CB400,CIII,Gr60)	kg	13,640
69	Thép thanh vằn D36-D40 (SD390,CB400,CIII,Gr60)	kg	13,640
	CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý		
70	Thép cuộn D6-8 -CB240T	kg	13,640
71	Thép thanh vằn D10(CB300)	kg	13,840
72	Thép thanh vằn D12 (CB300)		13,690
73	Thép thanh vằn D14-D32 (CB300)	kg	13,640
74	Thép thanh vằn D14-D32 (CB400)	kg	13,740
75	Thép thanh vằn D36-D40 (CB400)	kg	13,740
	CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP HÒA PHÁT		
76	Thép cuộn D6-8 -CB240T	kg	13,690
77	Thép thanh vằn D10(CB300)	kg	13,940
78	Thép thanh vằn D12 (CB300)	kg	13,790
79	Thép thanh vằn D14-D32 (CB300)	kg	13,740

80	Thép thanh vằn D14-D32 (CB400)	kg	13,840
81	Thép thanh vằn D36-D40 (CB400)	kg	13,840
	CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN (Giá giao hàng tại kho bên bán (Thái Nguyên) trên phương tiện vận tải bên mua)		
82	Thép góc L40; L50; L60 (SS400, CT38, CT42)	kg	14,950
83	Thép góc L63÷65 , L70÷80 (SS400, CT38, CT42)	kg	15,600
84	Thép góc L90, L100 (SS400, CT38, CT42)	kg	15,325
85	Thép góc L120÷130 (SS400, CT38, CT42)	kg	15,150
86	Thép góc L150 (SS400)	kg	16,600
87	Thép C8÷10 (SS400, CT38, CT42)	kg	16,950
88	Thép C12 (SS400, CT38, CT42)	kg	15,300
89	Thép C14÷16	kg	15,350
87	Thép I10 (SS400, CT38, CT42)	kg	16,050
90	Thép I12 (SS400, CT38, CT42)	kg	15,850
91	Thép I15 (SS400, CT38, CT42)	kg	15,800
	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VAS NGHI SƠN		16,050
92	Thép cuộn D6 (CB240T)	kg	
93	Thép cuộn D8 (CB240T)	kg	13,416
94	Thép cuộn D8 (CB300V)	kg	13,416
95	Thép thanh vằn D10 (CB300V/GR40), L=11,7m	kg	13,519
96	Thép thanh vằn D12 (CB300V/GR40), L=11,7m	kg	13,674
97	Thép thanh vằn D14-D20 (CB300V/GR40), L=11,7m	kg	13,571
98	Thép thanh vằn D10 (CB400V/CB500V), L=11,7m	kg	13,519
99	Thép thanh vằn D12 (CB400V/CB500V), L=11,7m	kg	13,777
100	Thép thanh vằn D14-D20 (CB400V/CB500V), L=11,7m	kg	13,674
101	Thép thanh vằn D36 (CB400V/CB500V), L=11,7m	kg	13,622
	<u>VI- SẢN PHẨM NHỰA ĐƯỜNG</u>		13,829
	Sản phẩm nhựa đường 60/70 -TCVN 7495:2005		
102	- Nhựa đường phuy	kg	17,500
103	- Nhựa đường đặc nóng	kg	16,500

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG KHẢO SÁT TẠI MỘT SỐ TỈNH ĐỀ THAM KHẢO

(Kèm theo văn bản số 04.01/2024/CBGVL-SXD ngày 15/01/2025 của Sở Xây dựng)

Đơn vị: Đồng

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố Quý IV-2024 (chưa VAT)	Ghi chú	
NHÓM VẬT LIỆU ĐẤT ĐẤP					
1. Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Quang Long - Mỏ đất Núi Voi, Xã Hòa Sơn, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình					
1	Đất đắp (loại đất khi đầm đạt K98)	m ³	72,000	- Giá đất đắp là giá bán đất tại mỏ trên phương tiện vận chuyển của bên mua, đã bao gồm chi phí bốc, xúc (1m ³ đất trên thùng xe bên mua), không bao gồm chi phí vận chuyển và thuế GTGT. - Giá đất đã bao gồm thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản và các khoản chi phí khai thác khác có liên quan...	
2. Công ty TNHH Cường Đại – Mỏ đất Núi Đạu, Xã Minh Đức, Thành phố Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên					
1	Đất san nền	m ³	54,000		
2	Đất đắp (loại đất khi đầm đạt K95)	m ³	72,000		
3	Đất đắp (loại đất khi đầm đạt K98)	m ³	77,000		
3. Công ty Cổ phần Thanh Nhân - Mỏ đất tại khu vực Suối Bu, xã Giáp Lai và xã Thạch Khoán, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ					
1	Đất san lấp	m ³	60,000		
2	Đất đắp (loại đất khi đầm đạt K95)	m ³	63,000		
3	Đất đắp (loại đất khi đầm đạt K98)	m ³	65,000		
4. Công ty TNHH Tùng Chi - Đất dự thừa khi thi công đề án đóng cửa mỏ sắt Tăng Ma, xã Đào Xá, huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ					
1	Đất san lấp	m ³	60,000		
2	Đất đắp (loại đất khi đầm đạt K95)	m ³	63,000		
3	Đất đắp (loại đất khi đầm đạt K98)	m ³	65,000		

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ MỘT SỐ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2024*(Kèm theo văn bản số 04.01/2024/CBGVL-SXD ngày 31/12/2024 của Sở Xây dựng)**Đơn vị: Đồng*

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố Quý IV năm 2024 (Chưa VAT)
<u>I - VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU, CƠ BẢN</u>			
<u>1. GỖ XÂY DỰNG CÁC LOẠI</u>			
1	Cây chông cao ≥ 4 m	cây	25.000
2	Gỗ ván cầu công tác	m ³	2.000.000
3	Gỗ làm khe co dãn	m ³	1.500.000
4	Gỗ xà gồ (Gỗ hồng sắc)	m ³	2.000.000
5	Gỗ cầu phong	m ³	2.000.000
6	Gỗ cốt pha	m ³	2.000.000
7	Củi	m ³	300.000